TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 450/2024/DS-PT
Ngày 22 - 8 - 2024
V/v "*Chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Bà Phan Thị Vân Hương.
Các Thẩm phán : Ông Trần Quang Minh;
Ông Điều Văn Hằng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thư ký Toà án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Người tiến hành tố tụng tại điểm cầu thành phần: Ông Hoàng Hữu T, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh H.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân tỉnh H, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án thụ lý số: 315/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 về "*Chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2024/QĐPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*:**

1.1. Ông Phạm Quang B, sinh năm 1970;

1.2. Ông Phạm Quang B1, sinh năm 1962;

1.3. Ông Phạm Quang B2, sinh năm 1964;

1.4. Ông Phạm Quang B3, sinh năm 1968;

1.5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962;

1.6. Anh Phạm Quang T1, sinh năm 1982;

Đều cư trú tại: KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H.

1.7. Ông Phạm Quang B4, sinh năm 1966; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H. Nơi ở hiện nay: Hàn Quốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B1, ông B2, ông B3, bà H, ông B4, anh T1 (văn bản uỷ quyền ngày 19/8/2024): Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1995; nơi ở hiện nay: Số nhà G, ngách E, đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn*: Cụ Vũ Thị M, sinh năm 1929.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ M (Giấy uỷ quyền ngày 11/7/2024): Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ M: Luật sư Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1979, Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H; địa chỉ: Khu A, phường T, thành phố H, tỉnh H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H; Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện ủy quyền: Ông Tăng Văn Q, Phó Chủ tịch UBND thành phố H.

3.2. Ông Phạm Quang B5, sinh năm 1951;

3.3. Ông Phạm Quang B6, sinh năm 1954;

3.4. Ông Phạm Quang B7, sinh năm 1972;

3.5. Bà Phạm Thị Q1, sinh năm 1970;

3.6. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1976;

3.7. Chị Phạm Thị Q2, sinh năm 1983;

Đều có địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B5, ông B6: ông Phạm Quang B7, sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q1: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1995; nơi ở hiện nay: Số nhà G, 52/26/43, đường M, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội.

Phiên toà phúc thẩm có mặt: Chị Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Quang B7, luật sư Nguyễn Thanh H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn: ông Phạm Quang B, ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B2, ông Phạm Quang B3, ông Phạm Quang B4, bà Phạm Thị H, anh Phạm Quang T1 và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn chị Phạm Thị H1 tại Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung:

Cụ Phạm Quang B8 và cụ Vũ Thị M sinh được 09 người con, gồm: Phạm Quang B5, Phạm Quang B6, Phạm Quang B9 (ông B9 chết ngày 01/3/2014 có vợ

là Phạm Thị H và các con là Phạm Quang T1, Phạm Thị Q2), Phạm Quang B1, Phạm Quang B2, Phạm Quang B4, Phạm Quang B3, Phạm Quang B và Phạm Quang B7. Ngoài những người con trên cụ B8 không có con riêng con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ B8 đều chết trước cụ B8. Ngày 29/9/2009, cụ Bùi c, không để lại di chúc.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ B8 và cụ M tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 310m^2 tại xã T, huyện G (nay là phường T, thành phố H), tỉnh H. Theo hồ sơ địa chính 299, thửa đất đăng ký tên chủ sử dụng là cụ Phạm Quang B8. Trước năm 1992, cụ B8 và cụ M đã thực hiện việc tách diện tích đất 310 m^2 thành 02 thửa gồm thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 do cụ B8, cụ M sử dụng và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 tặng cho vợ chồng ông Phạm Quang B. Ngày 08/12/1992, cả 02 thửa đất nêu trên đều được Ủy ban nhân dân (sau đấy viết tắt là UBND) tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), 01 thửa mang tên cụ Phạm Quang B8, 01 thửa mang tên ông Phạm Quang B và UBND huyện G xác nhận được sử dụng hợp pháp vào ngày 07/9/2001. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, gia đình ông B và gia đình cụ B8, cụ M đều đã xây nhà trên đất, sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

Năm 2021, trong quá trình kiểm tra lại GCNQSDĐ, ông B nhận thấy hình dáng thửa đất trên GCNQSDĐ không giống với hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông nên đã nhờ đơn vị đo đạc đất về đo để kiểm tra lại, đồng thời đối chiếu 02 GCNQSDĐ cấp mang tên cụ B8 và ông B thì phát hiện 02 GCNQSDĐ bị cấp sai tên chủ sử dụng đất, cụ thể thửa đất ông B đang sử dụng là thửa số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 cấp mang tên cụ B8, còn thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 cấp mang tên ông B. Sau khi phát hiện sai sót như trên, ông B, cụ M cùng gia đình ông B7 đã thống nhất cùng làm lại sổ đỏ về đúng tên chủ sử dụng đất nhưng do thiếu sự đồng thuận của vợ chồng ông B7 nên không thực hiện được. Khoảng tháng 7/2021, vợ chồng ông Phạm Quang B7, bà Phạm Thị T2 đã phá dỡ căn nhà cấp 4 là tài sản chung của cụ B8 và cụ M. Cụ Bùi chết không để lại di chúc nên ½ thửa đất số 137 được xác định là di sản thừa kế của cụ B8. Do vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ B8 để lại là ½ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H để lại theo pháp luật và đề nghị được nhận bằng hiện vật; Yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 mang tên Phạm Quang B8 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 và hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 mang tên Phạm Quang B đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 đều có địa chỉ tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H.

Bị đơn cụ Vũ Thị M và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Vũ Thị M và cụ Phạm Quang B8 kết hôn vào đầu năm 1950 và sinh được 09 người con chung như nguyên đơn trình bày. Trong thời kỳ hôn nhân, cụ B8 và cụ M tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 310m^2 tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H. Năm 1991, cụ

B8 đã làm thủ tục tách diện tích đất 310m^2 thành 02 thửa gồm thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 do cụ B8, cụ M sử dụng và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 tặng cho vợ chồng ông Phạm Quang B. Sau khi làm thủ tục tách đất thì thửa đất số 137 đăng ký trong sổ mục kê mang tên cụ Phạm Quang B8, thửa số 129 đăng ký trong sổ mục kê mang tên ông Phạm Quang B. Ngày 08/12/1992, UBND tỉnh H đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 137 và thửa đất số 129, ngày 07/9/2001 UBND huyện G đóng dấu xác nhận được quyền sử dụng hợp pháp vào trang 3 của cả 02 GCNQSDĐ. Khi có GCNQSDĐ, UBND xã T (nay là UBND phường T) đã đưa cho ông B cất giữ. Cụ và cụ Bùi h thì cán bộ xã trả lời GCNQSDĐ đối với thửa đất của hai cụ bị mất. Sau khi tách đất, ông B và vợ là bà Phạm Thị Q1 sinh sống trên thửa đất số 129, đã xây nhà mái bằng 02 tầng, ở ổn định từ năm 1992 đến nay. Vợ chồng cụ M cùng vợ chồng ông Phạm Quang B7 sinh sống trên thửa đất số 137, hai cụ đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất. Sau khi cụ B8 chết, cụ M cùng vợ chồng ông B7 tiếp tục sinh sống ổn định trên đất. Tài sản gắn liền với đất hiện nay có 01 nhà mái bằng 02 tầng do vợ chồng ông B7, bà T2 xây dựng vào năm 2006. Năm 2021, do ngôi nhà cấp 4 của cụ B8 và cụ M xây dựng đã xuống cấp nên vợ chồng ông B7 và cụ M đã thống nhất phá dỡ ngôi nhà này.

Ngày 29/9/2009, cụ B8 chết không để lại di chúc. Năm 2013, gia đình cụ đã họp và thống nhất để cụ thừa kế phần di sản do cụ B8 để lại, sau đó sẽ cho vợ chồng con trai út là ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2 thửa đất số 160, tờ bản đồ số 9, diện tích hiện trạng 230,4m^2 (theo sổ mục kê năm 1992 là thửa số 137, tờ bản đồ 8, diện tích 264m^2, ghi tên chủ sử dụng là cụ B8). Cuộc họp này có sự tham dự của tất cả các thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B8, được lập thành biên bản, có đóng dấu xác nhận của UBND xã T. Năm 2021, ông B và vợ là Phạm Thị Q1 sang nói với cụ M là thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Quang B. Lúc này, cụ M mới biết việc cơ quan có thẩm quyền cấp nhầm tên chủ sử dụng 02 thửa đất. Cụ thể, thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8 của vợ chồng cụ được cấp mang tên ông B. Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, vợ chồng cụ đã cho ông Phạm Quang B lại được cấp mang tên cụ Phạm Quang B8. Như vậy, việc UBND tỉnh H cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất nêu trên là có sự sai sót, nhầm lẫn chủ sử dụng. Đồng thời, gia đình cụ không tự thỏa thuận được về việc phân chia di sản thừa kế do cụ B8 để lại. Do vậy, cụ khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H hủy GCNQSDĐ số A404346 đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8; hủy GCNQSDĐ số A403434 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8 do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 và được UBND huyện G xác nhận được sử dụng hợp pháp ngày 07/9/2001; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Quang B8 là quyền sử dụng ½ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 9, diện tích 230,4m^2 (theo sổ mục kê năm 1992 là thửa số 137, tờ bản đồ 8), tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H theo quy định của pháp luật và đề nghị chia bằng hiện vật.

Ngày 05/4/2023, cụ M có đơn xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp mang tên cụ Phạm Quang B8 đối với

thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2; giữ nguyên yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh H cấp cho ông Phạm Quang B đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2. Ngày 17/4/2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Quang B, ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B3, anh Phạm Quang T1, bà Phạm Thị Q1, ông Phạm Quang B2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quang B4) có văn bản trình bày ý kiến không đồng ý với ý kiến thay đổi của cụ M, đồng thời có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng ½ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H; hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 mang tên cụ Phạm Quang B8 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H. Cụ M nhất trí với yêu cầu đề nghị hủy 02 GCNQSDĐ của nguyên đơn và đề nghị Tòa án xác định phần sử dụng, sở hữu riêng của cụ trong khối tài sản chung với cụ Phạm Quang B8 là ½ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 và ½ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 đều có địa chỉ tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H. Buộc ông Phạm Quang B, bà Phạm Thị Q1 phải trả lại cho cụ M ½ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2; yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ B8 để lại là ½ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H. Phần tài sản của cụ và kỷ phần thừa kế của cụ được hưởng từ cụ B8, cụ đề nghị được nhận bằng hiện vật và cụ tặng cho vợ chồng ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2. Khi chia di sản của cụ B8 đề nghị Tòa án xem xét công sức duy trì, tôn tạo thửa đất của cụ.

Đại diện UBND thành phố H trình bày:

Khi thực hiện lập bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước (gọi tắt là bản đồ 299), thửa đất của ông Phạm Quang B8 được đo vẽ trên bản đồ địa chính và kê khai trong sổ mục kê, cụ thể: tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 310m^2, loại đất thổ cư, ký hiệu là (T), mang tên là ông Phạm Văn B10 (tại số thứ tự 52, trang 13 sổ mục kê) và thửa đất của ông Phạm Quang B5 (con trai cả của ông B10) thửa 123, tờ bản đồ số 8, diện tích 300m^2, loại đất thổ cư, ký hiệu là (T), mang tên ông Phạm Văn B11 (tại số thứ tự 47, trang 12 sổ mục kê). Tổng diện tích 02 thửa đất của ông B10 và ông B11 là 610m^2.

Năm 1991 xã T đo đạc, lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 khu đất có nguồn gốc của ông B10 và ông B11 được thể hiện trên bản đồ địa chính như sau: Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2, loại đất thổ cư; thửa đất số 136, tờ bản đồ số 8, diện tích 174m^2, loại đất thổ cư; thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2, loại đất thổ cư. Tổng diện tích khu đất có nguồn gốc đất của ông B10 và ông B11 là 655m^2.

Năm 2005 xã T đo đạc thành lập bản đồ địa chính thì khu đất có nguồn gốc của ông B10 và ông B11 được thể hiện trên bản đồ và sổ mục kê chia thành 3 thửa như sau: Thửa đất số 158, diện tích 309.9m^2, loại đất ở nông thôn, mang tên Phạm Quang B5; Thửa đất số 159, diện tích 217.4m^2, loại đất ở nông thôn, mang tên

Phạm Quang B; Thửa đất số 160, diện tích 230.4m^2, loại đất ở nông thôn, mang tên Phạm Quang B8. Từ thời điểm UBND tỉnh H cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Quang B diện tích 264m^2 tại thửa số 137, tờ bản đồ số 8 và GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 cho ông Phạm Quang B8 diện tích 217m^2, tại thửa đất 129, tờ bản đồ số 8, đều tại KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H (UBND huyện G đóng dấu GCNQSDĐ được sử dụng hợp pháp tại trang 3 đối với 02 thửa đất ngày 07/9/2001) đến trước ngày 30/8/2022 cụ Vũ Thị M gửi đơn đề nghị đến UBND phường T về việc sai sót khi đăng ký cấp GCNQSDĐ giữa ông Phạm Quang B8 và ông Phạm Quang B thì giữa các gia đình không có ý kiến gì về việc cấp GCNQSDĐ năm 1992. Việc cấp GCNQSDĐ, đóng dấu trang 3 theo quy định đều được niêm yết, thông báo công khai. Do vậy, UBND thành phố H nhận thấy đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp là không có căn cứ.

Ông Phạm Quang B5 và ông Phạm Quang B6 đều thống nhất trình bày:

Nhất trí với quan điểm của cụ M. Để đảm bảo cho việc sử dụng, quản lý, quyền sử dụng đất và tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất, đảm bảo cho việc thi hành án được thuận lợi, ông B5 và ông B6 đề nghị Tòa án xác định phần tài sản riêng của cụ M trong khối tài sản chung với cụ Phạm Quang B8 nằm ở thửa đất cụ M, ông B7, bà T2 đang quản lý, sử dụng. Còn khối di sản thừa kế của cụ Phạm Quang B8 và kỷ phần thừa kế mà các ông được hưởng từ cụ Phạm Quang B8, đề nghị Tòa án xác định bên phía gia đình ông B đang quản lý, sử dụng. Kỷ phần thừa kế các ông xin được nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2. Trong trường hợp phần di sản thừa kế cụ B8 để lại không thể chia được bằng hiện vật, các ông đề nghị được nhận bằng giá trị và tự nguyện tặng cho ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2.

Ông Phạm Quang B7 trình bày:

Nhất trí với quan điểm của cụ M. Để đảm bảo cho việc sử dụng, quản lý, quyền sử dụng đất và tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất, đảm bảo cho việc thi hành án được thuận lợi, ông đề nghị Tòa án xác định phần tài sản riêng của cụ M trong khối tài sản chung với cụ Phạm Quang B8 nằm ở thửa đất cụ M và vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng. Cụ M, ông B5, ông Bùi t cho vợ chồng ông phần tài sản của cụ M và kỷ phần cụ M, ông B5, ông B6 được nhận từ di sản thừa kế của cụ B8, vợ chồng ông nhất trí. Đề nghị Tòa án xem xét giao kỷ phần thừa kế của cụ M, ông B5, ông B6 và ông bằng hiện vật, hợp cùng thửa đất tà tài sản riêng của cụ M tặng cho vợ chồng ông để quản lý, sử dụng. Trong trường hợp, phần di sản thừa kế của cụ B8 để lại không thể chia được bằng hiện vật thì đề nghị Tòa án buộc các thừa kế khác phải trả ông bằng giá trị tài sản mà Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự đã xác định. Khi chia di sản của cụ B8 đề nghị Tòa án xem xét công sức duy trì, tôn tạo thửa đất của vợ chồng ông.

Bà Phạm Thị Q1: Nhất trí với ý kiến trình bày của các nguyên đơn.

Bà Phạm Thị T2: Nhất trí với ý kiến trình bày của ông Phạm Quang B7.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:

- Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8 là 216,4m^2 gia đình ông B đang sử dụng. Trên diện tích đất trên có 01 nhà 02 tầng xây năm 1995 diện tích 44,5m^2, 01 mái lợp Fibroximang xây dựng năm 1995 diện tích khoảng 150m^2 (do vợ chồng ông B, bà Q1 xây dựng), chuồng lợn xây dựng năm 1977 diện tích khoảng 25m^2 do cụ B8 và cụ M xây dựng.

- Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8 là 229,5m^2 cụ M và gia đình ông B7 đang sử dụng. Trên diện tích đất trên có 01 nhà 02 tầng và 01 nhà 01 tầng xây dựng năm 2006, diện tích sàn là 66,8m^2, 01 lán tôn lạnh xây dựng năm 2019. Các tài sản trên đều do vợ chồng ông B7, bà T2 xây dựng.

Kết quả định giá tài sản: Giá đất ở là 18.000.000đ/m^2. Giá đất vườn là 6.800.000đ/m^2.

Bản án sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 09/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh H đã Quyết định:

Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Luật Đất đai năm 1987; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2013; Khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang B, ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B2, ông Phạm Quang B4, ông Phạm Quang B3, bà Phạm Thị H, anh Phạm Quang T1 yêu cầu chia di sản thừa kế là ½ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 8 tại KDC L, phường T, thành phố H của cụ Phạm Quang B8 để lại theo pháp luật và Hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 mang tên Phạm Quang B8 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 và GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 mang tên Phạm Quang B đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2, đều có địa chỉ tại khu dân cư L, phường T, thành phố H, tỉnh H.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Quang B8 để lại sau khi trừ tiền công sức duy trì tôn tạo cho cụ M, ông B7, bà T2 là: 84,75m^2 tương đương với giá trị là 1.360.300.000 đồng.

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Phạm Quang B8, gồm: Cụ Vũ Thị M, ông Phạm Quang B5, ông Phạm Quang B6, ông Phạm Quang B9 (ông B9 chết năm 2014 nên vợ ông B9 và các con ông B9 là bà Phạm Thị H, anh Phạm Quang T1 và chị Phạm Thi Q3, cụ M được hưởng), ông Phạm

Quang B1, ông Phạm Quang B2, ông Phạm Quang B4, ông Phạm Quang B3, ông Phạm Quang B, ông Phạm Quang B7.

- Chia di sản thừa kế như sau: Cụ Vũ Thị M, ông Phạm Quang B5, ông Phạm Quang B6, ông Phạm Quang B9, ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B2, ông Phạm Quang B4, ông Phạm Quang B3, ông Phạm Quang B, ông Phạm Quang B7 mỗi người được hưởng di sản thừa kế là: 136.300.000 đồng = 8,475m^2. Suất thừa kế của ông Phạm Quang B9 được chia cho cụ M, bà H, anh T1, chị Q3, mỗi người được hưởng là: 34.075.000 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Vũ Thị M, ông Phạm Quang B5 và ông Phạm Quang B6 cho vợ chồng ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2 phần di sản được hưởng của mình.

- Hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 720QSDĐ/TK-T tên Phạm Quang B8 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 217m^2 và GCNQSDĐ số A404346 do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 715QSDĐ/TK-TL tên Phạm Quang B đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m^2 đều có địa chỉ tại KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Vũ Thị M về việc xác định ½ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, địa chỉ tại KDC L, phường T, thành phố H, tỉnh H là của cụ Vũ Thị M.

- Xác định diện tích 114,75m^2 tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H thuộc quyền quản lý và sử dụng của cụ Vũ Thị M.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Vũ Thị M cho vợ chồng ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2 ½ diện tích đất thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H và công sức duy trì tôn tạo phần đất là di sản của cụ B8.

[3]. Không chấp nhận yêu cầu của cụ M về việc xác định thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung của cụ và cụ B8 và buộc ông Phạm Quang B, bà Phạm Thị Q1 trả lại cụ Vũ Thị M ½ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8 địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H.

Xác định thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8, diện tích 216,4m^2 (theo hiện trạng) địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Quang B và bà Phạm Thị Q1.

[4]. Áng trích công sức duy trì, tôn tạo phần di sản của cụ B8 cho cụ M và ông B7, bà T2 là 30m^2 đất ở, tương đương 540.000.000đồng.

[5]. Giao cho ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2 được sử dụng diện tích đất 229,5m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 29,5m^2 đất vườn KTGĐ thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: KDC L, phường T, thành phố H.

(Ranh giới thửa đất, số đo, diện tích các thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo. Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

[6]. Ông Phạm Quang B7 và bà Phạm Thị T2 có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B2, ông Phạm Quang B4, ông Phạm Quang B3, ông Phạm Quang B mỗi người: 136.300.000 đồng; thanh toán trả cho bà Phạm Thị H, anh Phạm Quang T1, chị Phạm Thị Q2 mỗi người: 34.075.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[7]. Về chi phí thẩm định và định giá: Bà Phạm Thị T2 và ông Phạm Quang B đã nộp xong.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[8.1]. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Vũ Thị M, ông Phạm Quang B5, ông Phạm Quang B6, ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B2, bà Phạm Thị H. Trả lại ông Phạm Quang B2 số tiền tạm ứng án phí là 720.000 đồng do chị Phạm Thị H1 nộp thay theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002429 ngày 10/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

[8.2]. Ông Phạm Quang B phải chịu 6.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 720.000 đồng tạm ứng án phí do chị Phạm Thị H1 nộp thay theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002433 ngày 10/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Ông B còn phải nộp số tiền là 6.095.000 đồng.

[8.3] Ông Phạm Quang B3 phải chịu 6.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 720.000 đồng tạm ứng án phí do chị Phạm Thị H1 nộp thay theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002432 ngày 10/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Ông B3 còn phải nộp số tiền là 6.095.000 đồng.

[8.4] Ông Phạm Quang B4 phải chịu 6.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 720.000 đồng tạm ứng án phí do chị Phạm Thị H1 nộp thay theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002431 ngày 10/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Ông B4 còn phải nộp số tiền là 6.095.000 đồng.

[8.5] Anh Phạm Quang T1 phải chịu 1.703.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do chị Phạm Thị H3 nộp thay theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002430 ngày 10/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Anh T1 còn phải nộp số tiền là 1.403.750 đồng.

[8.6] Ông Phạm Quang B7 phải chịu 6.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Phạm Thị Q2 phải chịu 1.703.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 22/5/2024, cụ Vũ Thị M kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm hoặc

chia thừa kế cả hai thửa đất (số A và số 137), hoặc công nhận biên bản họp gia đình ngày 08/3/2013 để xác định cụ và các đồng thừa của cụ B8 đã tặng cho vợ chồng con trai út là ông B7 và bà T2 thửa 137 (hiện vợ chồng bà và cụ M1 đang ở) trên cơ sở đó bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế thửa 137;

Ngày 21/5/2024, ông B7 và bà T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị T2, ông Phạm Quang B7 giữ nguyên nội dung kháng cáo, trình bày: Khi còn sống hai cụ đã nhất trí chia đất làm 2 thửa cho 2 con trai là ông B và ông B7, vợ chồng ông B7 bà T2 cũng đã nhận đất và làm nhà ổn định đến nay và năm 2013 cụ M và 9 con đã họp gia đình vẫn thống nhất cho ông B7 bà T2 phần đất này nhưng do thời điểm này gia đình không biết GCNQSD đất cấp nhầm tên, đến 2022 mới biết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Thanh H2 trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ Vũ Thị M với nội dung: Trên thực tế hai cụ đã phân chia đất thành 2 phần cho 2 con trai, hồ sơ địa chính đã tách thành 2 thửa, các con đã sử dụng ổn định không có tranh chấp. Ngoài ra, ngày 08/3/2013 cụ M và 9 con trai đã họp gia đình, vẫn thống nhất để ông B7 sử dụng thửa đất này, các con đều ký biên bản dưới sự chứng kiến của ông , biên bản có dấu xác nhận của UBND xã- do vậy Biên bản thoả thuận này hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận hiệu lực của Biên bản ngày 08/3/2013, từ đó công nhận quyền sử dụng hợp pháp của ông Phạm Văn B12 đối với thửa đất số 137 hiện gia đình ông đang sử dụng và do vậy, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chị Phạm Thị H1 không nhất trí với bà T2, ông B12 và trình bày: Các ông B, B1, B2, B3 đều không thừa nhận việc cụ M và 9 con đã lập và ký biên bản thoả thuận ngày 08/3/2013, như nguyên đơn đưa ra. Mặt khác, chính cụ M trong đơn kiện chia thừa kế đã thừa nhận thửa đất số 137 là của cụ M, cụ B8. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Không có căn cứ xác định khi còn sống, 2 cụ đã phân chia thửa đất hiện ông B12 bà T2 đang ở, cho ông B12. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế của cụ B3, đúng hàng thừa kế, đã trích chia công sức và phân chia thừa kế đúng quy định của Bộ luật dân sự. Về hiện vật cũng đã chia toàn bộ cho ông B12, các thừa kế khác hưởng giá trị, là phù hợp thực tế và đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo

và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án dân sự "*Chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính Bộ luật tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng.

Kháng cáo của cụ Vũ Thị M và của ông Phạm Quang B7, bà Phạm Thị T2 hợp lệ, được chấp nhận xem xét.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Quang B8 (chết ngày 29/9/2009, không để lại di chúc) gồm vợ là cụ Vũ Thị M, 9 con chung là ông Phạm Quang B5, ông Phạm Quang B6, ông Phạm Quang B9 (đã chết ngày 01/3/2014), ông Phạm Quang B1, ông Phạm Quang B2, ông Phạm Quang B4, ông Phạm Quang B3, ông Phạm Quang B, ông Phạm Quang B7 được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật quy định; ông Phạm Quang B9 chết sau cụ Phạm Quang B8 nên 4 thừa kế hàng thứ nhất của ông B9 gồm vụ Vũ Thị M, vợ ông B9 là Phạm Thị H và 02 người con là Phạm Thị Q2 và Phạm Quang T1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông B9 - là đúng quy định tại Điều 613, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự đều thừa nhận vợ chồng cụ Phạm Quang B8 và cụ Vũ Thị M có thửa đất thổ cư đã được đo vẽ trên bản đồ địa chính và kê khai trong sổ mục kê 299 mang số 120, tờ bản đồ số 8 tại khu dân cư (KDC) L, phường T, thành phố H; thừa nhận trước năm 1992, cụ B8 và cụ M đã làm thủ tục tách thửa đất trên thành 02 thửa, cho vợ chồng con trai là ông Phạm Quang B, bà Phạm Thị Q1 1 thửa; thửa còn lại 2 cụ ở cùng vợ chồng con trai út là ông B7, bà T2; đều thừa nhận sau khi được cha mẹ cho, ông B bà Q1 đã xây dựng nhà ở đến nay và đã xây dựng tường bao quanh ranh giới ổn định với các thửa đất khác, trong đó có ranh giới với phần đất còn lại của 2 cụ; thừa nhận năm 1992, các thửa đất này đều đã được cấp GCNQSD đất, nhưng có sai sót nhầm lẫn tên (thửa đất 2 cụ ở cùng vợ chồng ông B7 GCNQSD ghi tên ông B, còn thửa đất đã cho ông B và vợ chồng ông B đang ở lại đứng tên cụ B8).

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả thể hiện hiện trạng thửa đất số 137 có diện tích là 229,5m^2, trên có nhà ở của vợ chồng ông B7, bà T2 (hiện cụ M1 ở cùng); thửa đất số 129, tờ bản đồ số 8 là 216,4m^2 gia đình ông B đang sử dụng, trên nhà ở xây dựng từ 1995. Ranh giới giữa thửa đất gia đình ông B đang sử dụng và gia đình ông B7, cụ M đang sử dụng đã có tường xây ngăn cách. Các đương sự đều thừa nhận về diện tích đất đang sử dụng không có tranh chấp với các hộ liền kề, sử dụng đúng mốc giới đã xây dựng.

[2.3] Cơ quan quản lý đất đai địa phương đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, và xác nhận GCNQSD đã cấp có sai số về diện tích (do cách đo đạc) và nhầm số thửa; vị trí hiện tại thửa ông B đang sử dụng phù hợp với bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2005 (thửa 137 ghi tên người sử dụng là Bùi, thửa 129 ghi tên người sử dụng là Biện).

Thực tế, sau khi phát hiện ra GCNQSD cấp nhầm thì trong gia đình có mâu thuẫn, cụ M đã nộp đơn khởi kiện, nội dung khởi kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD; nội dung đơn kiện, trình bày ban đầu của cụ M (bút lục 04-06; 82) cụ đều thừa nhận thửa đất số 137 (cụ đang ở với vợ chồng ông B7) là của vợ chồng cụ nên cụ ngoài yêu cầu huỷ 2 GCNQSD đất (do cấp nhầm), cụ có yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần của cụ B8 (1/2 thửa đất do cụ B8 đứng tên trong GCNQSD).

Do vậy, đủ cơ sở xác định các cụ đã tặng cho ông B diện tích đất hiện ông đang sử dụng và đã được cấp GCNQSD đất. Phần đất còn lại 2 cụ ở cùng vợ chồng ông B (trên đất có nhà của 2 cụ ở đến 2021 mới dỡ bỏ), vẫn do cụ B8 đứng tên trong sổ sách địa chính, vẫn là tài sản chung của cụ M, cụ B8.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 129 (diện tích theo hiện trạng là 216,4 m^2) cụ B8 và cụ M đã cho vợ chồng ông B, bà Q1; thửa số 137 vẫn là tài sản chung của cụ B8 và cụ M (diện tích theo hiện trạng là 229,5m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở và 29,5m^2 đất vườn KTGĐ), là có căn cứ.

[2.4] Về nội dung kháng cáo đề nghị công nhận Biên bản họp gia đình ngày 08/3/2013:

Tại toà án cấp sơ thẩm, bà T2 có xuất trình biên bản này, nhưng bà T2, ông B7 không có yêu cầu độc lập; phía các nguyên đơn đều không thừa nhận biên bản này. Năm 2022 cụ M khởi kiện và đã có lời khai về việc thửa 137 là của cụ M và cụ B8 và cụ có yêu cầu chia thừa kế phần của cụ B8 (sau đó mới rút yêu cầu), không đề cập gì đến Biên bản này.

Về nội dung ghi trong biên bản cũng chỉ ghi để cụ M thừa kế di sản cụ B8 để lại, sau đó sẽ cho vợ chồng ông B7, bà T2. Do vậy, ngay cả trong trường hợp các bên có lập biên bản này nhưng từ 2013, trên thực tế đã không thực hiện theo thoả thuận và có yêu cầu Toà án giải quyết chia thừa kế.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét chấp nhận nội kháng cáo này của bị đơn và của ông B7, bà T2.

[2.5] Thửa đất của cụ B8, cụ M hiện trạng đo đạc 229,5 m^2 (trên đất trước đây có nhà của 2 cụ nhưng đã dỡ năm 2021). Căn cứ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần mỗi cụ là 114,75m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 14,75m^2 đất vườn KTGĐ), từ đó xác định di sản của cụ B8 là để lại là 114,75m^2, (trong đó có 100m^2 đất ở và 14,75m^2 đất vườn KTGĐ) để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện - là đúng.

- Về phân chia thừa kế:

Cụ M, ông B5, ông B6 cho vợ chồng ông B7 và bà T2 phần tài sản và di sản mình được chia Tòa án cấp sơ thẩm trích chia 30m^2 đất ở công sức duy trì, tôn tạo thửa đất cho vợ chồng ông B7, bà T2 hưởng (18.000.000/m^2= 540.000.000 đồng).

Di sản của cụ B8 còn lại 84,75m^2, trong đó có 70 m^2 đất ở và 14,75m^2 đất vườn KTGĐ giá trị 1.360.300.000 đồng chia cho 10 kỷ phần, gồm cụ M và 09 người con. Mỗi kỷ phần được hưởng bằng hiện vật là: 8,475m^2 tương đương với giá trị là: 136.300.000 đồng.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất và hiện trạng, Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật toàn bộ thửa đất cho ông B7, bà T2 và ông B7, bà T2 có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho các thừa kế (ông B, ông B1, ông B2, ông B3, ông B4 mỗi người 136.300.000 đồng; bà H, anh T1, chị Q2 mỗi người 34.075.000 đồng) là phù hợp thực tế, đúng quy định của Bộ luật dân sự.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sơ chấp nhận nội dung kháng cáo này của các đương sự.

[3] Các GCNQSD đất đã cấp năm 1992 có sai sót (nhầm lẫn và không phù hợp diện tích thực tế) nên các đương sự đều thống nhất đề nghị hủy; cũng như việc Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thừa kế thửa 137 dẫn đến việc phải điều chỉnh lại GCNQSD đất, do vậy Tòa án sơ thẩm đã huỷ cả 2 GCNQSD đất, là đúng quy định.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông B7, bà T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định; cụ Vũ Thị M được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Vũ Thị M. Ông Phạm Quang B7, bà Phạm Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ 3000000 đã nộp theo B7 lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000722 ngày 23/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/8/2024.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương